ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK GLEI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2553/QĐ-UBND	*Đăk Glei, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Đăk Glei

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK GLEI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 179/CV-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Đăk Glei *(tại các biểu mẫu dự toán ngân sách năm 2021 kèm theo)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Y Thanh

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH và ĐT, Sở TC (b/c)
- TT Huyện ủy (b/c)
- TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện (c/đ);
- Lưu: VT.

Biểu mẫu kèm theo Quyết định công bố công khai số liệu dự toán ngân sách huyện năm 2020

1. Biểu số 81/CK-NSNN: Cân đối ngân sách huyện;

2. Biểu số 82/CK-NSNN: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã;

3. Biểu số 83/CK-NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước;

4. Biểu số 84/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi;

5. Biểu số 85/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực;

6. Biểu số 86/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức;

7. Biểu số 87/CK-NSNN: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực;

8. Biểu số 88/CK-NSNN: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực;

9. Biểu số 89/CK-NSNN: Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã;

10. Biểu số 90/CK-NSNN: Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã;

11. Biểu số 91/CK-NSNN: Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã;

12. Biểu số 92/CK-NSNN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553 /QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**342.953**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**26.956**
-	Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%	13.678
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.278
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**315.997**
-	Thu bổ sung cân đối	273.997
-	Thu bổ sung có mục tiêu	42.000
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**342.953**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**300.953**
1	Chi đầu tư phát triển	22.990
2	Chi thường xuyên	268.607
3	Dự phòng ngân sách	5.880
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.476
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**42.000**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	42.000
-	Mục tiêu vốn đầu tư	9.700
-	Mục tiêu vốn sự nghiệp	32.300
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**341.393**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25.396
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	315.997
-	Thu bổ sung cân đối	273.997
-	Thu bổ sung có mục tiêu	42.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**341.393**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	280.701
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	60.692
-	Chi bổ sung cân đối	56.222
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.470
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**62.252**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.560
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	60.692
-	Thu bổ sung cân đối	56.222
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.470
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**62.252**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553 /QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**32.310**	**26.956**
I	**Thu nội địa**	**32.310**	**26.956**
1	**Thu từ khu vực DNNN TW quản lý**	**250**	**25**
1.1	Thuế giá trị gia tăng	250	25
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
1.3	Thuế tài nguyên		
2	**Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý**	**1.420**	**133**
2.1	Thuế giá trị gia tăng	80	8
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250	125
2.3	Thuế tài nguyên	90	0
-	*Thuế tài nguyên rừng*	*90*	
-	*Thuế tài nguyên khác*		
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**7.000**	**6.180**
3.1	Thuế giá trị gia tăng	5.210	4.689
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	290	261
3.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	50	50
3.4	Thuế tài nguyên	1.450	1.180
-	*Thuế tài nguyên nước*	*900*	*630*
-	*Thuế tài nguyên khác*	*550*	*550*
4	**Lệ phí trước bạ**	**1.400**	**1.400**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**20**	**20**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.200**	**1.080**
8	**Thu phí và lệ phí**	**1.240**	**1.200**
8.1	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu		
8.2	Phí, lệ phí cơ quan địa phương thu	1.240	1.200
-	*Phí bảo vệ môi trường khai thác KS*	*450*	*450*
-	*Lệ phí môn bài*	*270*	*270*
-	*Phí lệ phí khác*	*520*	*480*
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**17.000**	**14.960**
-	Thu từ dự án khai thác quỹ đất do cấp huyện quản lý	8.000	7.040
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất khác	9.000	7.920
10	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**110**	**88**

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
11	**Thu khác**	**2.220**	**1.420**
12.1	Phạt vi phạm hành chính	**1.280**	**500**
-	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	600	0
	+ Do cơ quan trung ương thu	*600*	
	+ Do cơ quan địa phương thu		
-	Phạt VPHC lĩnh vực khác	680	500
	+ Do cơ quan trung ương thu	*100*	
	+ Do cơ quan địa phương thu	*580*	*500*
12.2	Các khoản thu khác còn lại	940	920
13	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**450**	**450**
13.1	Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp		
13.2	Thu từ giấy phép do cơ quan Địa phương cấp	450	450
14	**Các khoản thu tại xã**		
II	**Thu Viện trợ**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**342.953**	**280.701**	**62.252**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**300.953**	**243.171**	**57.782**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22.990**	**22.090**	**900**
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.200	21.300	900
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	1.867	1.867	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	14.170	13.270	900
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	790	790	
II	**Chi thường xuyên**	268.607	213.095	55.512
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*155.863*	*155.863*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*135*	*135*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.880**	**4.840**	**1.040**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**3.476**	**3.146**	**330**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**42.000**	**37.530**	**4.470**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**42.000**	**37.530**	**4.470**
II.1	**Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu** *(vốn sự nghiệp)*	**8.477**	**8.477**	**0**
a	**Chi Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	5.879	5.879	0
a1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	3.440	3.440	0
-	*Hỗ trợ chi phí học tập*	*3.440*	*3.440*	
-	*Kinh phí bù miễn, giảm học phí*	*0*		
a2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	1.782	1.782	
a3	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non	400	400	
a4	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	257	257	0

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
b	**KP thực hiện một số Chương trình mục tiêu**	**2.419**	**2.419**	**0**
b1	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	95	95	
-	*Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong*	*10*	*10*	
-	*Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội*	*85*	*85*	
b2	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	2.324	2.324	0
-	*Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136*	*850*	*850*	
-	*Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*1.339*	*1.339*	
-	*Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*135*	*135*	*0*
c	**Các mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**179**	**179**	**0**
c1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90	90	
c2	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí	89	89	
II.2	**Nguồn NS tỉnh bổ sung mục tiêu**	**33.523**	**29.053**	**4.470**
*	***Bổ sung vốn sự nghiệp***	***23.823***	***19.353***	***4.470***
a	**Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo**	**13.252**	**13.252**	**0**
a1	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, nước sạch cho các trường học	845	845	
a2	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục	5.534	5.534	0
-	*KP hỗ trợ học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC*	*549*	*549*	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non*	*1.047*	*1.047*	
-	*Kp thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP*	*3.938*	*3.938*	
a3	Hỗ trợ bổ sung lương biên chế giáo viên mầm non	6.873	6.873	
b	**Sự nghiệp môi trường**	**500**	**500**	**0**

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500	500	
c	**Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể**	***10.071***	***5.601***	***4.470***
c1	Sửa chữa cầu treo	1.800		1.800
c2	Kinh phí tăng cường an ninh quốc phòng, quan hệ đối ngoại biên giới	300	120	180
-	*Cấp huyện thực hiện*	*120*	*120*	
-	*Cấp xã thực hiện*	*180*		*180*
c3	Bổ sung kinh phí thăm chúc Tết Nguyên đán các xã biên giới và xã ĐBKK	34	34	
c4	Kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (bổ sung cho đủ mức chi theo Nghị quyết 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	280		280
c5	Bổ sung do điều chỉnh biên chế từ Sở Nông nghiệp và PTNT về huyện *(Quỹ lương và chi khác của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)*	413	413	
c6	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	330		330
c7	Kinh phí Đại hội các tổ chức đoàn thể và Đại hội khác	110	110	0
-	*KP tổ chức Đại hội Phụ nữ huyện nhiệm kỳ 2021-2026 (bao gồm KP tham gia Đại hội cấp tỉnh)*	*110*	*110*	
c8	Hỗ trợ đô thị mới được công nhận loại 5	2.000	2.000	0
-	*Sữa chữa vỉa hè đường Trần Phú - Nguyễn Huệ (CT hoàn thành 2020)*	*250*	*250*	
-	*Sữa chữa vỉa hè đường Hung Vương (Đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương và A Khanh đến Cầu bê tông Đăk Gia) (CT hoàn thành 2020)*	*570*	*570*	
-	*Nâng cấp 2 cổng chào huyện Đăk Glei*	*735*	*735*	
-	*Xây dựng đèn màu, đèn trang trí tại một số trục đường chính (GĐ 2)*	*445*	*445*	
c9	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2019 theo Thông tư 36/2018/TT-BTC	90		90
c10	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản và sửa chữa xe ô tô, tài sản khác	400	400	0
-	*Sữa chữa xe ô tô BKS 82B - 1347*	*221*	*221*	
-	*Sữa chữa xe ô tô BKS 82B - 0465*	*179*	*179*	
c11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	1.100	1.100	
-	Cắm mốc đồ án quy hoạch chi tiết (1/500) khu trung tâm thị trấn Đăk Glei	1.100	1.100	
c12	Hỗ trợ hụt chi thường xuyên	1.200	1.200	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện lần thứ VII năm 2021	*210*	*210*	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, mua sắm trang bị mới bàn ghế học sinh cho các trường học thuộc huyện quản lý*	*990*	*990*	
c13	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng	224	224	
c14	Hỗ trợ chi thường xuyên khác cho NS huyện, xã chưa cân đối được nguồn *(trừ sự nghiệp GD-ĐT, KHCN và MT)*	1.790	0	1.790
-	*Bổ sung KP đảm bảo hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh*	*610,0*		*610,0*
-	*KP hỗ trợ hoạt động các tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW*	*1.180,0*		*1.180,0*
**	***Bổ sung vốn đầu tư***	***9.700***	***9.700***	***0***
a	**Nguồn đầu tư XDCB vốn trong nước**	**8.700**	**8.700**	**0**
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (Ưu tiên đầu tư các công trình giáo dục - đào tạo)	2.780	2.780	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	5.000	5.000	
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	920	920	
b	**Nguồn thu tiền sử dụng đất chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	**1.000**	**1.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**341.393**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**60.692**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**280.701**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**31.790**
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.567
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.937
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	9.112
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	13.384
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.790
II	**Chi thường xuyên**	**240.925**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	175.984
2	Chi khoa học và công nghệ	150
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	437
4	Chi văn hóa thông tin	1.416
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.114
6	Chi thể dục thể thao	525
7	Chi bảo vệ môi trường	583
8	Chi các hoạt động kinh tế	15.021
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.951
10	Chi An ninh	1.632
11	Chi Quốc phòng	4.877
12	Chi bảo đảm xã hội	8.088
13	Khác ngân sách	2.147
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.840**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**3.146**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**341.393**	**31.790**	**300.242**	**5.880**	**3.481**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**275.781**	**31.790**	**240.920**	**0**	**3.071**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.339		6.000		339	0			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.153		4.134		19	0			
3	Phòng Tư pháp	518		505		13	0			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.335		5.319		16	0			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.858		1.824		34	0			
6	Phòng Y tế	423		419		4	0			
7	Phòng Dân tộc	704		692		12	0			
8	Phòng Nội vụ	2.027		1.928		99	0			
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	530		514		16	0			
10	Thanh tra huyện	734		702		32	0			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.018		4.799		219	0			
12	Phòng Lao động -Thương binh và XH	8.227		8.201		26	0			
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.433	1.790	1.600		43	0			
14	Ban Tiếp công dân	50		45		5	0			
15	Văn phòng Huyện ủy	8.454		8.207		247	0			
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.173		1.124		49	0			
17	Huyện Đoàn	973		916		57	0			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	896		866		30	0			
19	Hội Nông dân	945		929		16	0			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Hội Cựu Chiến binh	396		388		8	0			
21	Liên đoàn Lao động huyện	10		9		1	0			
22	Hội Chữ thập đỏ	175		168		7	0			
23	Hội Thanh niên xung phong	120		108		12	0			
24	Ban đại diện Hội người cao tuổi	200		180		20	0			
25	Hội Khuyến học	11		10		1	0			
26	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	200		180		20	0			
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	3.207		3.055		152	0			
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.340		1.340			0			
29	Công An huyện	1.519		1.382		137	0			
30	Huyện Đội	2.881		2.647		234	0			
31	Ngân hàng CSXH	1.000		1.000			0			
32	Hạt Kiểm lâm	88		88			0			
33	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	717		683		34	0			
34	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1.672		1.640		32	0			
35	Trường Mầm non xã Mường Hoong	2.772		2.756		16	0			
36	Trường Mầm non xã Xốp	1.766		1.757		9	0			
37	Trường Mầm non xã Đăk Plô	1.570		1.561		8	0			
38	Trường Mầm non xã Đăk Choong	3.317		3.299		18	0			
39	Trường Mầm non xã Đăk Man	1.356		1.349		7	0			
40	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei	5.312		5.282		29	0			
41	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	5.493		5.468		25	0			
42	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2.168		2.155		13	0			
43	Trường Mầm non xã Đăk Môn	5.110		5.080		30	0			
44	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	3.217		3.202		14	0			
45	Trường Mầm non xã Đăk Pék	6.000		5.963		38	0			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
46	Trường Mầm non xã Đăk Long	5.364		5.339		25	0			
47	Trường Tiểu học Kim Đồng	6.706		6.673		33	0			
48	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	4.253		4.228		26	0			
49	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	4.250		4.228		22	0			
50	Trường Tiểu học xã Đăk Kroong	5.989		5.961		28	0			
51	Trường PTDTBT-Tiểu học xã Đăk Choong	7.066		7.038		28	0			
52	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.232		5.205		26	0			
53	Trường Tiểu học xã Đăk Long	10.412		10.370		42	0			
54	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	7.657		7.618		38	0			
55	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	3.432		3.410		22	0			
56	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	7.905		7.875		30	0			
57	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	7.767		7.743		24	0			
58	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	3.719		3.703		16	0			
59	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	5.027		5.006		21	0			
60	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	4.351		4.326		25	0			
61	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	5.044		5.022		22	0			
62	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Choong	4.213		4.195		18	0			
63	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	3.640		3.625		15	0			
64	Trường THCS xã Đăk Kroong	5.536		5.514		22	0			
65	Trường THCS xã Đăk Môn	4.340		4.318		22	0			
66	Trường Tiểu học - THCS xã Xốp	5.085		5.063		22	0			
67	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	8.636		8.612		24	0			
68	Trường THCS xã Đăk Pék	5.922		5.891		31	0			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể Chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
69	KP hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng 12 xã, Thị trấn	360		324		36	0			
70	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	32.640	30.000	2.640			0			
71	Quỹ chi khác	2.648		2.385		263	0			
72	Quỹ mua sắm, sữa chữa	500		450		50				
73	Các Chủ đầu tư	200		200			0			
74	Chưa phân bổ	4.488		4.488			0			
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.840**			**4.840**		**0**			
III	**CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**80**				**80**	**0**			
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**60.692**		**59.322**	**1.040**	**330**	**0**			
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**					**0**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	**31.790**	**5.567**	**0**	**0**	**0**	**1.937**	**0**	**0**	**10.902**	**8.612**	**0**	**13.384**	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	30.000	5.567				1.937			9.112	8.612		13.384	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường *(thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất)*	1.790								1.790				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**240.920**	**176.161**	**150**	**437**	**6.509**	**1.416**	**1.114**	**525**	**1.716**	**12.725**	**0**	**4.679**	**32.079**	**8.088**
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.000				130					0			5.870	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.134									3.051		3.051	1.083	
3	Phòng Tư pháp	505									0			505	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.319		150						1.133	3.370			666	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.824									200		200	1.624	
6	Phòng Y tế	419				90					0			329	
7	Phòng Dân tộc	692									0			557	135
8	Phòng Nội vụ	1.928	350								0			1.578	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	514									0			514	
10	Thanh tra huyện	702									0			702	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.799	4.161								0			638	
12	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8.201			437						0			917	6.847
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.600								83	576			941	
14	Ban Tiếp công dân	45									0			45	
15	Văn phòng Huyện ủy	8.207				260					0			7.947	
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.124									0			1.124	
17	Huyện Đoàn	916									0			916	
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	866									0			866	
19	Hội Nông dân	929									0			929	
20	Hội Cựu Chiến binh	388									0			388	
21	Liên đoàn Lao động huyện	9									0			9	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tê, dân số và gia đình	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Hội Chữ thập đỏ	168									0			168	
23	Hội Thanh niên xung phong	108									0			108	
24	Ban đại diện Hội người cao tuổi	180									0			180	
25	Hội Khuyến học	10									0			10	
26	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	180									0			180	
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	3.055					1.416	1.114	525		0				
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.340									1.340		1.340		
29	Công An huyện	1.382				1.382					0				
30	Huyện Đội	2.647				2.647					0				
31	Ngân hàng CSXH	1.000									0				1.000
32	Hạt Kiểm lâm	88									88		88		
33	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	683	683								0				
34	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1.640	1.640								0				
35	Trường Mầm non xã Mường Hoong	2.756	2.756								0				
36	Trường Mầm non xã Xốp	1.757	1.757								0				
37	Trường Mầm non xã Đăk Plô	1.561	1.561								0				
38	Trường Mầm non xã Đăk Choong	3.299	3.299								0				
39	Trường Mầm non xã Đăk Man	1.349	1.349								0				
40	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei	5.282	5.282								0				
41	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	5.468	5.468								0				
42	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2.155	2.155								0				
43	Trường Mầm non xã Đăk Môn	5.080	5.080								0				

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tê, dân số và gia đình	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
44	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	3.202	3.202								0				
45	Trường Mầm non xã Đăk Pék	5.963	5.963								0				
46	Trường Mầm non xã Đăk Long	5.339	5.339								0				
47	Trường Tiểu học Kim Đồng	6.673	6.673								0				
48	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	4.228	4.228								0				
49	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	4.228	4.228								0				
50	Trường Tiểu học xã Đăk Kroong	5.961	5.961								0				
51	Trường PTDTBT-Tiểu học xã Đăk Choong	7.038	7.038								0				
52	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.205	5.205								0				
53	Trường Tiểu học xã Đăk Long	10.370	10.370								0				
54	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	7.618	7.618								0				
55	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	3.410	3.410								0				
56	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	7.875	7.875								0				
57	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	7.743	7.743								0				
58	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	3.703	3.703								0				
59	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	5.006	5.006								0				
60	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	4.326	4.326								0				
61	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	5.022	5.022								0				
62	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Choong	4.195	4.195								0				

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
63	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	3.625	3.625								0				
64	Trường THCS xã Đăk Kroong	5.514	5.514								0				
65	Trường THCS xã Đăk Môn	4.318	4.318								0				
66	Trường Tiểu học - THCS xã Xốp	5.063	5.063								0				
67	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	8.612	8.612								0				
68	Trường THCS xã Đăk Pék	5.891	5.891								0				
69	KP hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng 12 xã, Thị trấn	324	324								0				
70	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	2.640									2.390			250	
71	Quỹ chi khác	2.385									0			2.385	
72	Quỹ mua sắm, sữa chữa	450									0			450	
73	Các Chủ đầu tư	200									0			200	
74	Chưa phân bổ	4.488	172			2.000				500	1.710				106

** Đã tính trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên*

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**32.310,0**	**1.560,0**	**590,0**	**970,0**	**50.777,9**	**5.444,0**	**0,0**	**57.781,9**
1	Thị trấn Đăk Glei	21.700,0	960,0	175,0	785,0	4.056,8	385,0		5.401,8
2	Xã Đăk Pék	5.435,0	276,0	135,0	141,0	4.168,5	427,0		4.871,5
3	Xã Đăk Kroong	785,0	54,5	46,0	8,5	3.800,5	475,0		4.330,0
4	Xã Đăk Môn	896,0	89,5	66,0	23,5	4.396,5	378,0		4.864,0
5	Xã Đăk Long	450,0	45,0	45,0	0,0	5.657,4	551,0		6.253,4
6	Xã Đăk Choong	744,0	52,0	40,0	12,0	4.066,3	472,0		4.590,3
7	Xã Xốp	132,0	14,0	14,0	0,0	3.187,9	398,0		3.599,9
8	Xã Đăk Nhoong	985,0	15,0	15,0	0,0	4.916,8	527,0		5.458,8
9	Xã Đăk Plô	120,0	13,0	13,0	0,0	4.589,0	529,0		5.131,0
10	Xã Đăk Man	843,0	15,0	15,0	0,0	3.094,0	423,0		3.532,0
11	Xã Mường Hoong	115,0	14,0	14,0	0,0	4.390,2	467,0		4.871,2
12	Xã Ngọc Linh	105,0	12,0	12,0	0,0	4.454,0	412,0		4.878,0

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**4.470,0**	**0,0**	**4.470,0**	**0,0**
1	Thị trấn Đăk Glei	642,5		642,5	
2	Xã Đăk Pét	257,5		257,5	
3	Xã Đăk Kroong	528,5		528,5	
4	Xã Đăk Môn	224,5		224,5	
5	Xã Đăk Long	764,5		764,5	
6	Xã Đăk Man	186,5		186,5	
7	Xã Đăk Nhoong	226,5		226,5	
8	Xã Xốp	183,5		183,5	
9	Xã Đăk Plô	360,5		360,5	
10	Xã Đăk Choong	217,5		217,5	
11	Xã Mường Hoong	220,5		220,5	
12	Xã Ngọc Linh	657,5		657,5	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK GLEI

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2553 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Đăk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021			
					Quyết định ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG A+B+C+D+E					**260.536**	**31.582**	**0**	**228.954**	**51.347**	**5.193**	**0**	**46.154**	**66.331**	**5.193**	**0**	**61.138**	**32.690**	**0**	**0**	**32.690**
A	**Hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể**					**63.768**	**0**	**0**	**63.768**	**300**	**0**	**0**	**300**	**4.671**	**0**	**0**	**4.671**	**15.321**	**0**	**0**	**15.321**
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng**					**63.768**	**0**	**0**	**63.768**	**300**	**0**	**0**	**300**	**4.671**	**0**	**0**	**4.671**	**15.321**	**0**	**0**	**15.321**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện đầu tư**					**63.768**	**0**	**0**	**63.768**	**300**	**0**	**0**	**300**	**4.671**	**0**	**0**	**4.671**	**15.321**	**0**	**0**	**15.321**
a	***Dự án chuyển từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025***					***27.280***	***0***	***0***	***27.280***	***300***	***0***	***0***	***300***	***4.471***	***0***	***0***	***4.471***	***8.168***	***0***	***0***	***8.168***
-	Nhà làm việc của cơ quan huyện ủy Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei	Dự án nhóm C	2020-2021	1333; 29/10/2019	6.000			6.000	300			300	2.363			2.363	3.600			3.600
-	San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2021-	31; 07/12/ 2020	21.280			21.280					2.108			2.108	4.568			4.568
b	***Dự án thực hiện giai đoạn 2021-2025***					***36.488***	***0***	***0***	***36.488***	***0***	***0***	***0***	***0***	***200***	***0***	***0***	***200***	***7.153***	***0***	***0***	***7.153***
-	Nhà làm việc chính huyện ủy	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2021-	31; 07/12/ 2020	23.988			23.988					150			150	4.716			4.716
-	Nhà Đa năng cơ quan Huyện ủy	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2021	31; 07/12/ 2020	6.500			6.500					50			50	500			500
-	Nâng cấp, cải tạo Đài truyền thanh - truyền hình huyện Đăk Glei	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2021-		6.000			6.000									1.937			1.937
B	**Các hoạt động kinh tế**					**180.016**	**31.582**	**0**	**148.434**	**51.047**	**5.193**	**0**	**45.854**	**61.660**	**5.193**	**0**	**56.467**	**9.112**	**0**	**0**	**9.112**
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng**					**180.016**	**31.582**	**0**	**148.434**	**51.047**	**5.193**	**0**	**45.854**	**61.660**	**5.193**	**0**	**56.467**	**9.112**	**0**	**0**	**9.112**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện đầu tư**					**180.016**	**31.582**	**0**	**148.434**	**51.047**	**5.193**	**0**	**45.854**	**61.660**	**5.193**	**0**	**56.467**	**9.112**	**0**	**0**	**9.112**

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021			
					Quyết định ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
a	***Dự án chuyển từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025***					***177.516***	***31.582***	***0***	***145.934***	***51.047***	***5.193***	***0***	***45.854***	***61.660***	***5.193***	***0***	***56.467***	***7.612***	***0***	***0***	***7.612***
-	Đầu tư CSHT vùng ATK Kon Tum - Đăk Glei:Tiểu dự an 2: Đường GT từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và đường GT từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh	Mường Hoong, Ngọc Linh	Dự án nhóm C	2020-	278; 31/10/2016	34.969	31.582		3.387	5.993	5.193		800	5.993	5.193		800	500			500
-	Đường và Cầu BTCT qua sông Pô Kô thị trấn Đăk Glei	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2019-2020	1227; 30/10/2017	49.940			49.940	45.054			45.054	45.054			45.054	3.063			3.063
-	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2020-	10; 17/4/2020	79.043			79.043					4.769			4.769	500			500
-	Đường vào trung tâm huyện (giai đoạn 1)	Thị trấn Đăk Glei	Dự án nhóm C	2021-	31; 07/12/ 2020	13.564			13.564					5.844			5.844	3.549			3.549
b	***Dự án thực hiện giai đoạn 2021-2025***					***2.500***	***0***	***0***	***2.500***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.500***	***0***	***0***	***1.500***
-	Đường GTNT nội thôn nú vai từ nhà rông ra đường HCM giai đoạn 3	Đăk Kroong	Dự án nhóm C	2021-	2497; 15/12/2020	2.500			2.500									1.500			1.500
C	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.**					**16.752**	**0**	**0**	**16.752**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.567**	**0**	**0**	**5.567**
I	**BQL dự án đầu tư XD**					**16.752**	**0**	**0**	**16.752**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.567**	**0**	**0**	**5.567**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện đầu tư**					**16.752**	**0**	**0**	**16.752**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.567**	**0**	**0**	**5.567**
a	***Dự án chuyển từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025***																				
b	***Dự án thực hiện giai đoạn 2021-2025***					***16.752***	***0***	***0***	***16.752***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***5.567***	***0***	***0***	***5.567***
-	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2021-		8.000			8.000									867			867
-	Trường PTDTBT TH xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong	Dự án nhóm C	2021-	2494; 15/12/2020	2.500			2.500									1.500			1.500
-	Trường PTDTBT THCS Ngọc Linh	xã Ngọc Linh	Dự án nhóm C	2021-	2495; 15/12/2020	2.000			2.000									1.280			1.280

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021			
					Quyết định ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
							Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cáp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cáp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
-	Cổng hàng rào trung tâm Chính trị	Đăk Pek	Dự án nhóm C	2021-	2438; 30/11/2020	1.200			1.200									1.000			1.000
-	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long	xã Đăk Long	Dự án nhóm C	2021-	2438; 30/11/2020	3.052			3.052									920			920
D	**Điều tiết ngân sách xã (nguồn thu tiền sử dụng đất)**																	**900**			**900**
E	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.790**	**0**	**0**	**1.790**
1	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận quản lý đất đai (cân đối)																	790			790
2	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận quản lý đất đai (tỉnh BS)																	1.000			1.000